

Số: *21* /2022/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày *14* tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ Phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

Xét Tờ trình số 106/TT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-BPC ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Người nộp lệ phí là cá nhân được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã) và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện) giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch;

b) Tổ chức thu lệ phí;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

2. Đối tượng miễn, giảm nộp lệ phí hộ tịch:

a) Đối tượng miễn nộp lệ phí hộ tịch:

- Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại khu vực biên giới theo quy định của mục 2 Chương III Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; giám hộ; kết hôn.

b) Đối tượng giảm nộp lệ phí hộ tịch: Giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch đối với cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến so với lệ phí đăng ký hộ tịch trực tiếp.

3. Mức thu lệ phí hộ tịch: Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Tổ chức thu lệ phí:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí:

a) Đơn vị tổ chức thu nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành;

b) Hằng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (đơn vị tổ chức thu) xây dựng dự toán, cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước để chi phục vụ cho công tác quản lý, đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị-xã hội cấp tỉnh;
- TTr.HĐND-UBND huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; TTTT - Công báo tỉnh;
- Lưu VT.HĐND.





Phụ lục

QUY ĐỊNH MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 / 2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí trực tiếp	Mức thu lệ phí trực tuyến
I. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ				
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	6.000	50% mức thu lệ phí trực tiếp
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng	6.000	
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	đồng	20.000	
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng	12.000	
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	đồng	10.000	
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	6.000	
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	12.000	
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng	6.000	
9	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	6.000	



II. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	60.000	50% mức thu lệ phí trực tiếp
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	đồng	60.000	
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng	1.200.000	
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.200.000	
5	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng	60.000	
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; Xác định lại dân tộc	đồng	25.000	
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	60.000	
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	60.000	
9	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	60.000	

